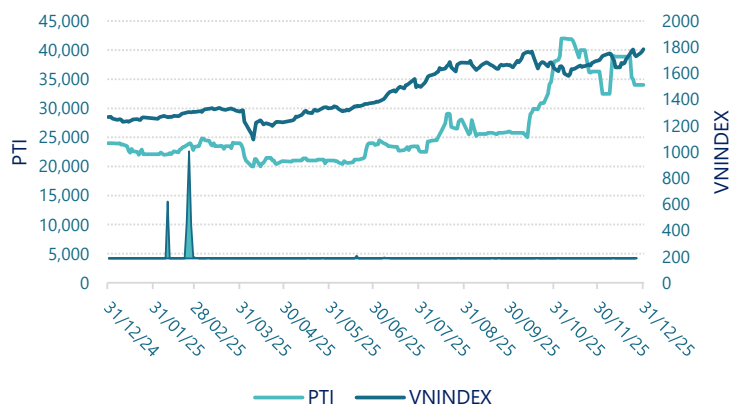


## Tổng CTCP Bảo hiểm Bưu điện (HNX: PTI)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2025

|                         |        |
|-------------------------|--------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 34,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 42,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 20,000 |
| SL cổ phiếu LH          |        |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 375    |
| % sở hữu nước ngoài     | 37.5%  |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |        |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |        |
| P/E                     |        |
| EPS                     |        |

#### DT thuần

Q4/25

**223**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 42.0 | 23.3%

YoY: ▲ 1.00 | 0.5%

#### LN sau thuế

Q4/25

**22.1**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.1 |

YoY: ▲ 14.6 | 195%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2025

**205%**

+/- YoY: ▼ 72.5%

#### DT thuần

2025

**967**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 193 | 25.1%

#### LN sau thuế

2025

**22.1**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3.20 | -12.6%

#### ROE

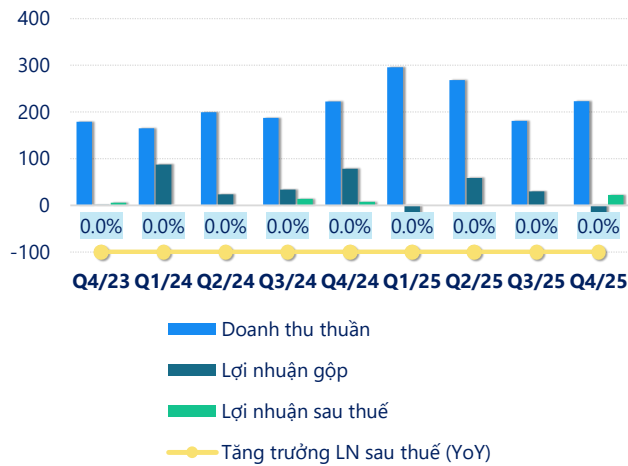
2025

**#VALUE!**

#VALUE!

tỷ VNĐ

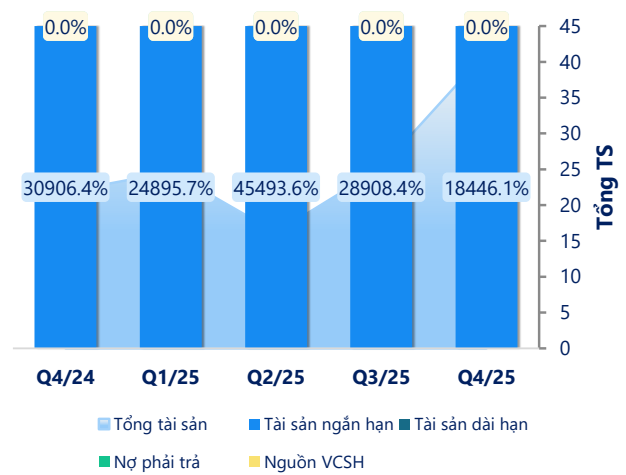
## Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

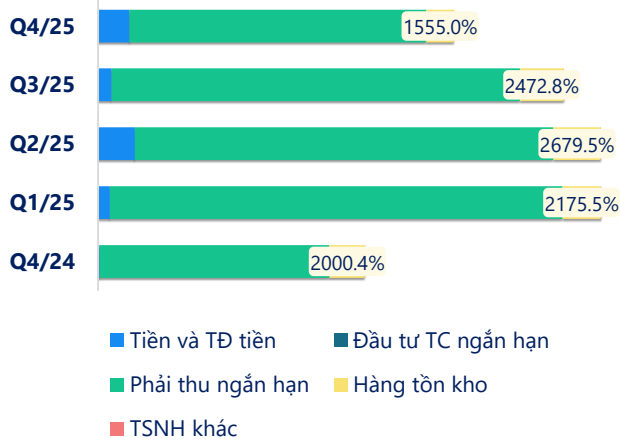
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



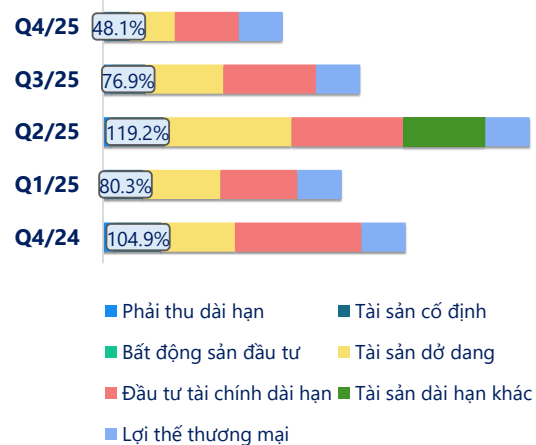
(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

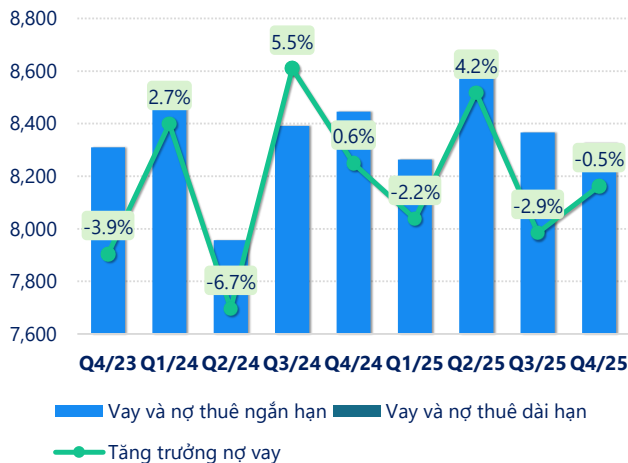
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

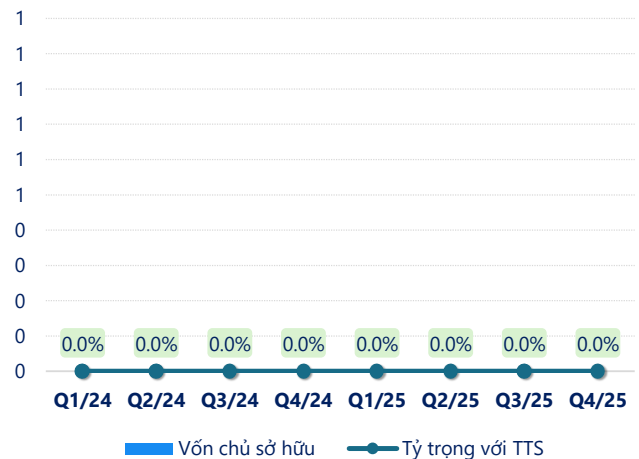
## Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

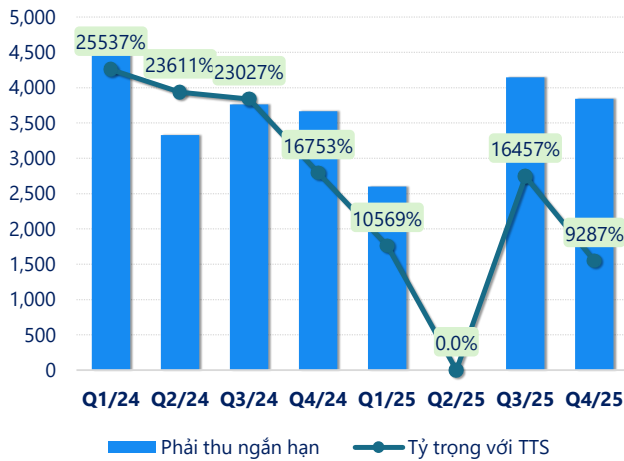
## Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

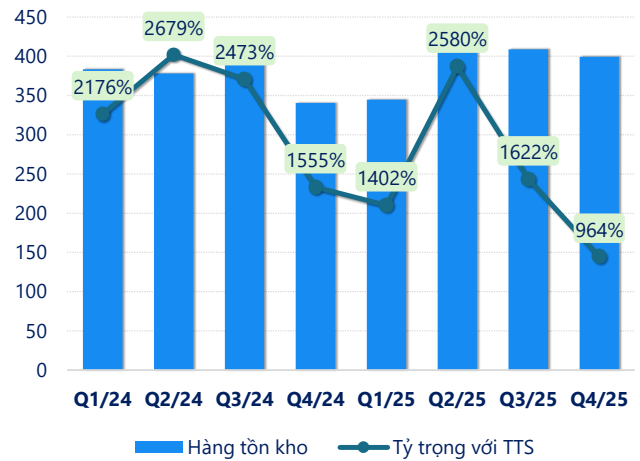
## Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

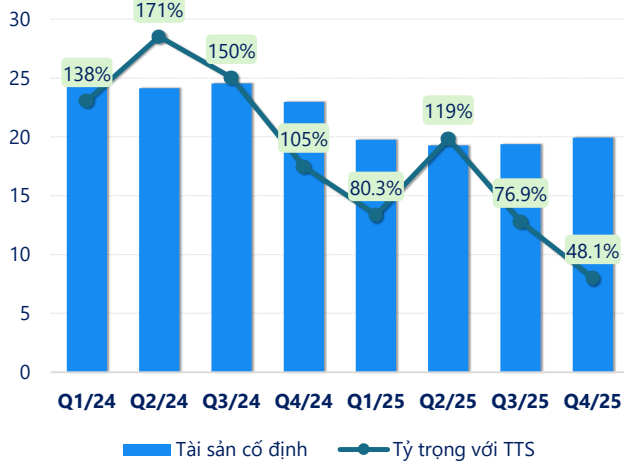
## Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

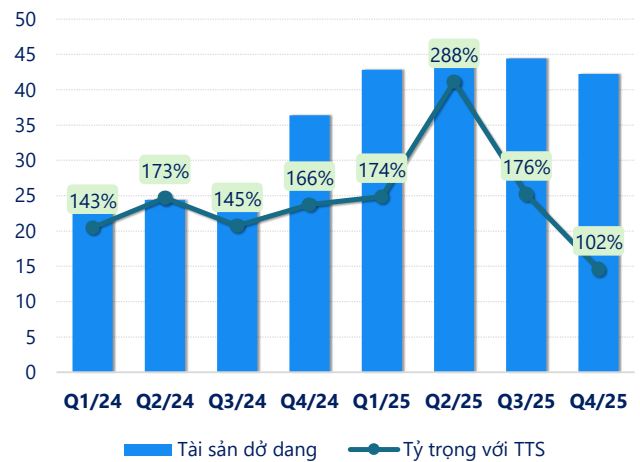
## Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

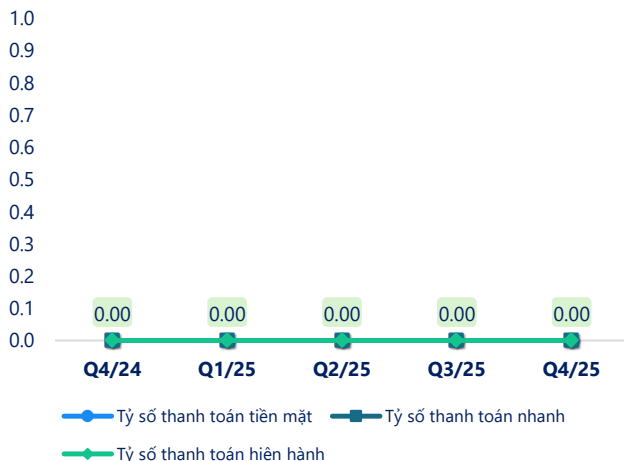
tỷ VNĐ

## Tài sản dở dang



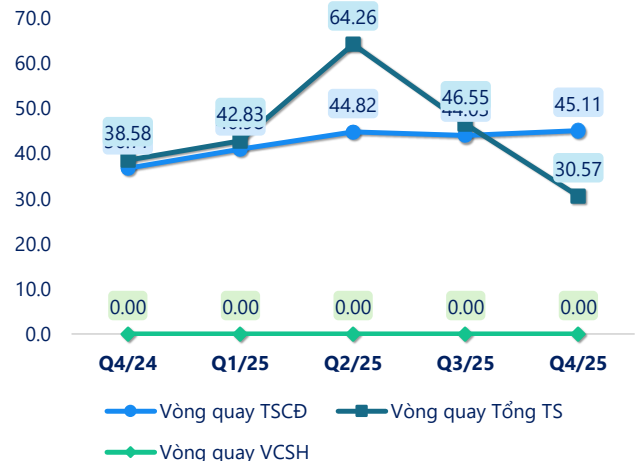
(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b> | <b>Q4/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>21.9</b>  | <b>24.6</b>  | <b>16.2</b>  | <b>25.2</b>  | <b>41.4</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>6,765</b> | <b>6,123</b> | <b>7,360</b> | <b>7,284</b> | <b>7,636</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 18.8         | 163          | 334          | 194          | 730          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn                  | 3,667        | 2,600        | 0            | 4,147        | 3,844        |
| Hàng tồn kho                       | 340          | 345          | 417          | 409          | 399          |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 0.63         | 1.02         | 0.58         | 2.39         | 0.90         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| Phải thu dài hạn                   | 5.86         | 2.64         | 2.96         | 4.69         | 4.88         |
| Tài sản cố định                    | 23.0         | 19.7         | 19.3         | 19.4         | 19.9         |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 36.4         | 42.8         | 46.6         | 44.4         | 42.3         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 62.5         | 42.8         | 40.6         | 52.7         | 59.7         |
| Tài sản dài hạn khác               | 0            | 0            | 30.1         | 0            | 0            |
| Lợi thế thương mại                 | 21.9         | 24.6         | 16.2         | 25.2         | 41.4         |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 8,445        | 8,263        | 8,614        | 8,367        | 8,325        |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 6,057        | 5,807        | 6,071        | 5,756        | 5,654        |
| Nợ dài hạn                         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| Vốn điều lệ                        | 2,384        | 2,452        | 2,539        | 2,607        | 2,668        |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0.04         | 0.04         | 0.04         | 9.61         | 9.59         |

(Nguồn: fireant.vn)